




LUẬN VĂN:

Thực trạng và giải pháp cơ bản để phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại ở Việt Nam từ nay đến 2020



Tình hình đất nước và bối cảnh quốc tế đòi hỏi toàn đảng, toàn dân ta phải phát huy cao độ tinh thần cách mạng tiến công, tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới, phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc, đưa đất nước tiến nhanh và vững chắc theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Không làm được như vậy, chúng ta sẽ tụt hậu xa hơn về trình độ phát triển kinh tế so với các nước xung quanh, ảnh hưởng trực tiếp tới niềm tin của nhân dân, sự ổn định chính trị xã hội và an ninh quốc gia.

Trong nền kinh tế toàn cầu hoá hiện nay mở cửa kinh tế là cần thiết đối với tất cả các quốc gia, đó là xu thế tất yếu của thời đại, là vấn đề có tính chất quy luật trong thời đại ngày nay. Hội nhập vào nền kinh tế thế giới để phát triển nền kinh tế Việt Nam là một bộ phận quan trọng trong chính sách phát triển kinh tế của Việt Nam hiện nay. Việt Nam đang trong quá trình thực hiện công nghiệp hoá - hiện đại hoá, phát huy nội lực để phát triển kinh tế đất nước cho nên vấn đề mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế càng đặt ra gay gắt. Đây còn là một xu hướng vận động khách quan của các nền kinh tế của các nước trên thế giới trong nền kinh tế toàn cầu hoá và khu vực hoá.

Trong xu thế toàn cầu hoá, quan hệ kinh tế đối ngoại càng phát triển rộng rãi và có hiệu quả bao nhiêu thì sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước càng được tiến hành thuận lợi và thành công nhanh chóng bấy nhiêu. Tuy nhiên vấn đề quan hệ đối ngoại, hội nhập kinh tế ẩn chứa rất nhiều phức tạp cho nên cần nhận thức đầy đủ về những cơ hội và thách thức trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế cũng như vai trò và tầm quan trọng của nó trong chiến lược phát triển kinh tế đất nước là điều có ý nghĩa quan trọng, là cơ sở chỉ đạo, định hướng cho các hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế. Từ đó tìm ra các giải pháp hữu hiệu để thúc đẩy quá trình hội nhập có hiệu quả nền kinh tế Việt Nam vào khu vực và nền kinh tế thế giới. Thực hiện mục tiêu chiến lược của đất nước ta mà Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX đã đề ra đó là : " Đưa đất nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển; nâng cao đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần của nhân dân; tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Nguồn lực con người, năng lực khoa học và công nghệ, kết cấu hạ tầng, tiềm lực kinh tế quốc phòng an ninh được tăng cường; thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được hình thành về cơ bản; vị thế của nước ta trên trường quốc tế được nâng cao".

Vấn đề mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, hội nhập kinh tế vào nền kinh tế chung của thế giới là điều kiện tiên quyết, bắt buộc nếu như muốn nền kinh tế đất nước phát triển nhanh chóng, theo kịp trình độ phát triển của thế giới. Nhưng vấn đề này còn tiềm ẩn nhiều khó khăn và thách thức, nhất là đối với những nước kém phát triển hay đang phát triển, mới bắt đầu bước vào hội nhập kinh tế thế giới, đặc biệt là nước ta.

Vì vậy qua việc tham khảo tài liệu cùng với những kiến thức đã được học trong nhà trường, em đã lựa chọn đề tài "**Thực trạng và giải pháp cơ bản để phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại ở Việt Nam từ nay đến 2020**". Một mặt, để nghiên cứu thêm thực trạng của nền kinh tế nước ta sau khi bước vào tiến trình hội nhập kinh tế thế giới, qua đó tìm hiểu những thành tựu và những khó khăn thách thức của nền kinh tế nước ta. Mặt khác, đưa ra các giải pháp của Đảng và nhà nước ta để có thể nâng cao được hiệu quả kinh tế đối ngoại của nước ta từ nay đến năm 2020.

Nội dung của bài viết được trình bày trong hai phần chính :

Phần 1: Một số vấn đề cơ bản về lý luận.

Phần 2: Thực trạng và giải pháp để nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại ở Việt Nam từ nay đến năm 2020.

Nội Dung

I. Một số vấn đề cơ bản về lý luận.

1. Các khái niệm viết về kinh tế đối ngoại, kinh tế quốc tế, toàn cầu hoá, hội nhập kinh tế.

Kinh tế đối ngoại của một quốc gia là một bộ phận của kinh tế quốc tế, là tổng thể các quan hệ kinh tế, khoa học, kỹ thuật, công nghệ của một quốc gia nhất định với các quốc gia khác còn lại hoặc với các tổ chức kinh tế quốc tế khác, được thực hiện dưới nhiều hình thức, hình thành và phát triển trên cơ sở phát triển của lực lượng sản xuất và phân công lao động quốc tế.

Mặc dù kinh tế đối ngoại và kinh tế quốc tế là hai khái niệm có mối quan hệ với nhau, song không nên đồng nhất chúng với nhau. Kinh tế đối ngoại là quan hệ kinh tế mà chủ thể của nó là một quốc gia với bên ngoài - với nước khác hoặc với tổ chức kinh tế quốc tế khác. Còn kinh tế quốc tế là mối quan hệ kinh tế với nhau giữa hai hoặc nhiều nước, là tổng thể quan hệ kinh tế của cộng đồng quốc tế.

Hiện nay, có rất nhiều tài liệu viết về hội nhập kinh tế quốc tế. Vì vậy, một cách chung nhất chung nhất, có thể xác định hội nhập kinh tế quốc tế là việc các nước đi tìm kiếm một số điều kiện nào đó mà họ có thể thống nhất được với nhau, kể cả dành cho nhau những ưu đãi, tạo ra những điều kiện công bằng, có đi có lại trong quan hệ hợp tác với nhau nhằm khai thác khả năng lẫn nhau, phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế của mình.

Toàn cầu hoá kinh tế là xu thế khách quan, lôi cuốn các nước, bao trùm hầu hết các lĩnh vực, vừa thúc đẩy hợp tác, vừa tăng sức ép cạnh tranh và tính tuỳ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế. Quan hệ song phương, đa phương giữa các quốc gia ngày càng sâu rộng cả trong kinh tế, văn hoá và bảo vệ môi trường, phòng chống tội phạm, thiên tai và các đại dịch... Các công ty xuyên quốc gia tiếp tục cấu trúc lại, hình thành những tập đoàn khổng lồ chi phối nhiều lĩnh vực kinh tế. Sự cách biệt giàu nghèo giữa các quốc gia ngày càng tăng.

Toàn cầu hoá nền kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế là một quá trình vừa hợp tác để phát triển, vừa đấu tranh rất phức tạp, đặc biệt là đấu tranh của các nước đang phát triển

bảo vệ lợi ích của mình, vì một trật tự kinh tế quốc tế cân bằng, chống lại những áp đặt phi lý của các cường quốc kinh tế, các công ty xuyên quốc gia.

2. Nước ta phải mở rộng và nâng cao hiệu quả của kinh tế đối ngoại là tất yếu.

2.1. Xu thế phát triển kinh tế của thế giới.

Hiện nay khoa học và công nghệ đặc biệt là công nghệ thông tin và công nghệ sinh học, tiếp tục có những bước nhảy vọt, ngày càng trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, thúc đẩy sự phát triển kinh tế tri thức, làm chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế và biến đổi sâu sắc các lĩnh vực của đời sống xã hội. Tri thức và sở hữu trí tuệ có vai trò ngày càng quan trọng. Trình độ làm chủ thông tin tri thức có ý nghĩa quyết định sự phát triển. Chu trình luân chuyển vốn, đổi mới công nghệ và sản phẩm ngày càng được rút ngắn; các điều kiện kinh doanh trên thị trường thế giới luôn thay đổi đòi hỏi các quốc gia cũng như doanh nghiệp phải rất nhanh nhạy nắm bắt thích nghi.

Tác động của cách mạng khoa học công nghệ với cường độ mạnh hơn và trình độ cao hơn làm thay đổi cơ cấu các ngành sản xuất và dịch vụ mạnh mẽ hơn, sâu sắc hơn, lực lượng sản xuất cũng phát triển ở trình độ cao hơn, các ngành kinh tế trở nên mềm hoá, khu vực phi hình thức được mở rộng "kinh tế tượng trưng" có quy mô lớn hơn nền "kinh tế thực" nhiều lần. Cơ cấu lao động theo ngành nghề có sự thay đổi sâu sắc, xuất hiện nhiều ngành nghề mới với sự đan kết của nhiều lĩnh vực khoa học công nghệ, của sự phân công lao động quốc tế, vai trò và tầm hoạt động mới của Công ty đa quốc gia và xuyên quốc gia, quá trình hợp tác hoá và quốc tế hoá nền kinh tế thế giới ngày càng phát triển mạnh mẽ cả chiều rộng và chiều sâu trên cấp độ toàn cầu hoá và khu vực hoá, đưa nền kinh tế thế giới vào cạnh tranh toàn cầu bên cạnh việc đẩy mạnh tìm kiếm sự hợp tác trong cạnh tranh. Như vậy hoà bình, hợp tác hội nhập kinh tế quốc tế vì sự phát triển kinh tế ngày càng trở thành một đòi hỏi bức xúc của nhiều quốc gia nhằm tập trung nỗ lực và ưu tiên cho phát triển kinh tế. Việt Nam không thể đứng ngoài xu thế này.

Xuất phát từ những xu hướng, yêu cầu đòi hỏi nói trên thì hội nhập kinh tế quốc tế là một nhân tố vô cùng quan trọng của quá trình đổi mới kinh tế ở Việt Nam. Hội nhập kinh tế quốc tế đã trở thành một yếu tố không thể thiếu trong chiến lược hướng ngoại để tăng trưởng và phát triển bền vững, chúng ta sẽ có cơ hội thu hẹp khoảng cách với các nước trong khu vực cũng như trên thế giới, cải thiện vị thế của mình; đồng thời đứng trước

nguy cơ tụt hậu xa hơn nếu không tranh thủ được cơ hội, khắc phục yếu kém để vươn lên, đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Chính vì vậy việc chủ động hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam là cần thiết để phát triển kinh tế, là đòi hỏi mang tính khách quan tất yếu.

2.2. Vai trò và tác dụng của kinh tế đối ngoại.

Có thể khái quát vai trò to lớn của kinh tế đối ngoại qua các mặt sau đây:

- Góp phần nối liền sản xuất và trao đổi trong nước với sản xuất và trao đổi quốc tế; nối liền thị trường trong nước và thị trường thế giới và khu vực.

- Hoạt động kinh tế đối ngoại góp phần thu hút vốn đầu tư trực tiếp (FDI) và vốn viện trợ chính thức từ các chính phủ và tổ chức tiền tệ quốc tế (ODA); thu hút khoa học, kỹ thuật, công nghệ khai thác và ứng dụng những kinh nghiệm xây dựng và quản lý nền kinh tế hiện đại vào nước ta.

- Góp phần tích lũy vốn thực hiện sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đưa đất nước ta từ một nước nông nghiệp lạc hậu lên nước công nghiệp tiên tiến hiện đại.

- Góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo ra nhiều công ăn việc làm, giảm tỷ lệ thất nghiệp, tăng thu nhập, ổn định và cải thiện đời sống nhân dân theo mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Những vai trò to lớn của kinh tế đối ngoại chỉ đạt được khi hoạt động kinh tế đối ngoại vượt qua được những thách thức của toàn cầu hoá và giữ đúng định hướng xã hội chủ nghĩa.

2.3. Mục tiêu của kinh tế đối ngoại.

Đối với nước ta, việc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại phải nhằm ừng bước thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng dân chủ và văn minh theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong thời gian trước mắt việc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại nhằm thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước - nhiệm vụ trung tâm của thời kỳ quá độ. Mục tiêu đó phải được quán triệt tới mọi ngành, mọi cấp trong hoạt động kinh tế đối ngoại cũng như phải được quán triệt trong mọi lĩnh vực của kinh tế đối ngoại.

3. Nguyên tắc cơ bản cần quán triệt trong việc mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại.

a) Bình đẳng

Đây là nguyên tắc có ý nghĩa rất quan trọng làm nền tảng cho việc thiết lập và lựa chọn đối tác trong quan hệ kinh tế quốc tế giữa các nước.

Nguyên tắc bình đẳng này xuất phát từ yêu cầu phải coi mỗi quốc gia trong cộng đồng quốc tế là một quốc gia độc lập có chủ quyền. Nó cũng bắt nguồn từ yêu cầu của sự hình thành và phát triển của thị trường quốc tế mà mỗi quốc gia là thành viên. Với tư cách là thành viên, mỗi quốc gia phải được đảm bảo có quyền tự do kinh doanh, quyền tự chủ như mọi quốc gia khác. Nói cách khác, đảm bảo tư cách pháp nhân của mỗi quốc gia trước luật pháp quốc tế và cộng đồng quốc tế. Kiên trì đấu tranh để thực hiện nguyên tắc này là nhiệm vụ chung của mọi quốc gia, nhất là các nước đang phát triển khi thực hiện mở cửa và hội nhập ở thế bất lợi so với các nước phát triển.

b) Cùng có lợi

Nếu nguyên tắc thứ nhất giữ vai trò chung cho việc hình thành và phát triển quan hệ đối ngoại, thì nguyên tắc này lại giữ vai trò là nền tảng kinh tế để thiết lập và mở rộng quan hệ kinh tế giữa các nước với nhau.

Cơ sở khách quan của nguyên tắc cùng có lợi bắt nguồn từ yêu cầu phải thực hiện đúng các quy luật kinh tế của thị trường diễn ra trên phạm vi quốc tế mà mỗi nước có lợi ích kinh tế dân tộc khác nhau. Cùng có lợi kinh tế là một trong những nguyên tắc làm cơ sở cho chính sách kinh tế đối ngoại và luật đầu tư nước ngoài, nguyên tắc này được cụ thể hoá thành những điều khoản làm cơ sở để ký kết trong các nghị định thư giữa các chính phủ và trong các hợp đồng kinh tế giữa các tổ chức kinh tế các nước với nhau.

c) Tôn trọng độc lập, chủ quyền, không can thiệp vào công việc nội bộ của mỗi quốc gia.

Nguyên tắc này đòi hỏi mỗi bên trong hai bên hoặc nhiều bên phải thực hiện đúng các yêu cầu :

- Tôn trọng các điều khoản đã được ký kết trong các nghị định giữa các chính phủ và trong các hợp đồng kinh tế giữa các chủ thể kinh tế với nhau.

- Không được đưa ra những điều kiện làm tổn hại đến lợi ích của nhau.

- Không được dùng các thủ đoạn có tính chất can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia có quan hệ, nhất là dùng thủ đoạn kinh tế, kỹ thuật và kích động để can thiệp vào đường lối thể chế chính trị của các quốc gia đó.

d) Giữ vững độc lập chủ quyền dân tộc và củng cố định hướng xã hội chủ nghĩa đã chọn.

Đây là nguyên tắc vừa mang tính chất chung cho tất cả các nước khi thiết lập và thực hiện quan hệ đối ngoại, vừa là nguyên tắc có tính đặc thù đối với các nước xã hội chủ nghĩa, trong đó có nước ta. Trong quan hệ kinh tế quốc tế giữa các nước với nhau không đơn thuần phải xử lý tốt mối quan hệ về lợi ích kinh tế, mà còn phải xử lý tốt mối quan hệ giữa lợi ích kinh tế và lợi ích chính trị. Mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại là để tạo ra sự tăng trưởng kinh tế cao và bền vững. Nhưng tăng trưởng kinh tế phải đi đôi với việc thực hiện từng bước những đặc trưng của chủ nghĩa xã hội. Do vậy mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại phải chủ động đảm bảo sao cho vừa khai thác được nhiều nguồn lực bên ngoài, vừa phát huy được nguồn lực bên trong bảo đảm phát triển kinh tế, trả được nợ, phụ thuộc nhưng không lệ thuộc vào nước ngoài và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

Bốn nguyên tắc nói trên có quan hệ mật thiết với nhau và đều có tác dụng chi phối hoạt động kinh tế đối ngoại giữa các nước trong đó có nước ta. Vì vậy, không được xem nhẹ nguyên tắc nào khi thiết lập duy trì và mở rộng kinh tế đối ngoại.

4. Những hình thức chủ yếu của kinh tế đối ngoại.

a) Ngoại thương.

Ngoại thương hay còn gọi là thương mại quốc tế, là sự trao đổi hàng hoá, dịch vụ (hàng hoá hữu hình hoặc vô hình) giữa các quốc gia thông qua xuất nhập khẩu.

Trong các hoạt động kinh tế đối ngoại, ngoại thương giữ vị trí trung tâm và có tác dụng to lớn: góp phần làm tăng sức mạnh tổng hợp, tăng tích lũy của mỗi nước nhờ sử dụng có hiệu quả lợi thế so sánh giữa các quốc gia trong trao đổi quốc tế; là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; "điều tiết thừa thiếu" trong mỗi nước; nâng cao trình độ công nghệ và cơ cấu ngành nghề trong nước; tạo công ăn việc làm và nâng cao đời sống của người lao động nhất là trong các ngành xuất khẩu.

Nội dung của ngoại thương bao gồm: xuất khẩu và nhập khẩu hàng hoá, thuê nước ngoài gia công tái xuất khẩu, trong đó xuất khẩu là hướng ưu tiên và là trọng điểm của hoạt động kinh tế đối ngoại ở các nước nói chung và ở nước ta nói riêng.

b) Hợp tác trong lĩnh vực sản xuất.

Hợp tác trong lĩnh vực sản xuất bao gồm gia công, xây dựng xí nghiệp chung, chuyên môn hoá và hợp tác hoá sản xuất quốc tế...

- Nhận gia công.

Nhận gia công cho nước ngoài là một hình thức rất tốt, giúp tận dụng nguồn dự trữ lao động, tạo nhiều việc làm và tận dụng công suất máy móc hiện có. Rất nhiều nước trên thế giới chăm lo đẩy mạnh hình thức này, kể cả những nước và lãnh thổ "công nghiệp mới" như Hàn Quốc, Đài Loan... Đối với nước ta, trong những năm trước mắt, tăng cường việc nhận gia công là một phương hướng đúng đắn, có ý nghĩa chiến lược để mở rộng quan hệ kinh tế với nước ngoài, ổn định tình hình kinh tế - xã hội trong nước.

Các ngành có hàm lượng lao động cao cũng thích hợp với nước ta bởi vì chúng đòi hỏi ít vốn đầu tư, việc đào tạo công nhân cũng nhanh hơn việc đầu tư công nhân cho các ngành có hàm lượng khoa học cao. Cần thấy rằng, muốn mở rộng việc nhận gia công cho nước ngoài phải chọn những gì thế giới cần chứ không thể chọn những gì mà chủ quan ta mong muốn.

- Một hình thức phổ biến khác là xây dựng những xí nghiệp chung với sự hùn vốn và công nghệ từ nước ngoài.

Xí nghiệp chung hay hỗn hợp là kiểu tổ chức xí nghiệp, thương nghiệp, dịch vụ và tổ chức tài chính - tín dụng... Hiện nay, những xí nghiệp loại này đang tồn tại một cách phổ biến ở nhiều nước. Về mặt pháp lý, xí nghiệp chung thường được tổ chức dưới hình thức công ty cổ phần với trách nhiệm hữu hạn tương ứng với số vốn đóng góp của các thành viên. Các xí nghiệp này thường được ưu tiên xây dựng ở những ngành kinh tế quốc dân hướng vào xuất khẩu hay thay thế hàng nhập khẩu và trở thành nguồn thu ngoại tệ chuyển đổi hay tạo điều kiện cho nhà nước tiết kiệm ngoại tệ. ở nước ta hiện nay, hình thức này đóng vai trò rất quan trọng.

- Hợp tác sản xuất quốc tế trên cơ sở chuyên môn hoá.

Hợp tác sản xuất quốc tế có thể diễn ra một cách tự giác theo những hiệp định hay hợp đồng giữa các bên tham gia, cũng có thể hình thành một cách tự phát do kết quả cạnh tranh, do đầu tư và lập các chi nhánh của các công ty xuyên quốc gia tại các nước.

Chuyên môn hoá bao gồm chuyên môn hoá những ngành khác nhau và chuyên môn hoá trong cùng một ngành (chuyên môn hoá theo sản phẩm, theo bộ phận sản phẩm hay chi tiết và theo công nghệ), hình thức hợp tác này làm cho cơ cấu kinh tế ngành của các nước tham gia đan kết vào nhau, phụ thuộc lẫn nhau.

c) Hợp tác khoa học - kỹ thuật.

Hợp tác khoa học kỹ thuật được thực hiện dưới nhiều hình thức như trao đổi những tài liệu - kỹ thuật và thiết kế, mua bán giấy phép, trao đổi kinh nghiệm, chuyển giao công nghệ, phối hợp nghiên cứu khoa học kỹ thuật, hợp tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và công nhân.

Đối với những nước lạc hậu về kỹ thuật, vốn chi cho nghiên cứu khoa học kỹ thuật còn ít, đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật chưa nhiều, phương tiện vật chất còn thiếu thốn như nước ta thì việc tham gia hợp tác khoa học kỹ thuật với nước ngoài là vô cùng quan trọng. Đó là một điều kiện thiết yếu để rút ngắn khoảng cách với các nước tiên tiến.

d) Đầu tư quốc tế.

Đầu tư quốc tế (trước đây Lenin gọi là xuất khẩu tư bản) là một hình thức cơ bản của quan hệ kinh tế đối ngoại. Nó là quá trình trong đó hai hay nhiều bên (có quốc tịch khác nhau) cùng góp vốn để xây dựng và triển khai một dự án đầu tư quốc tế nhằm mục đích sinh lợi.

Đầu tư quốc tế có tính chất hai mặt đối với các nước nhận đầu tư. Nó làm tăng thêm nguồn vốn, tăng công nghệ mới, nâng cao trình độ quản lý tiên tiến, tạo thêm việc làm, đào tạo tay nghề, khai thác tài nguyên, chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, tiếp cận kinh tế thị trường hiện đại trên thế giới. Mặt khác, đầu tư quốc tế cũng có khả năng làm tăng sự phân hoá giữa các giai tầng trong xã hội, giữa các vùng lãnh thổ, làm cạn kiệt tài nguyên, làm ô nhiễm môi trường sinh thái, tăng tính lệ thuộc vào bên ngoài. Những điều bất lợi trên đây cần được tính toán và cân nhắc kỹ trong quá trình xây dựng, thẩm định ký kết và triển khai dự án được ký kết trong thực tế.

Có hai loại đầu tư quốc tế là: đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp.

- **Đầu tư trực tiếp** (Trước đây Lênin gọi là xuất khẩu tư bản hoạt động) là hình thức đầu tư mà quyền sở hữu và quyền sử dụng quản lý vốn của người đầu tư thống nhất với nhau, tức là người có vốn đầu tư trực tiếp tham gia vào việc tổ chức quản lý và điều hành dự án đầu tư, chịu trách nhiệm về kết quả, rủi ro trong kinh doanh và thu lợi nhuận. Nguồn vốn đầu tư trực tiếp chủ yếu là của doanh nghiệp và tư nhân.

- **Đầu tư gián tiếp** (Lênin gọi là xuất khẩu tư bản cho vay) là loại hình đầu tư mà quyền sở hữu tách rời quyền sử dụng vốn đầu tư, tức là người có vốn không trực tiếp tham gia vào việc tổ chức, điều hành dự án mà thu lợi dưới hình thức lợi tức cho vay (nếu là vốn cho vay) hoặc lợi tức cổ phần (nếu là vốn cổ phần), hoặc có thể không thu lợi trực tiếp (nếu cho vay ưu đãi). Nguồn vốn đầu tư gián tiếp rất đa dạng về chủ thể và hình thức.

- Chính sách thu hút vốn đầu tư của nước ngoài.

Cùng với chính sách ngoại thương, chính sách thu hút vốn đầu tư quốc tế là một hình thức quan hệ kinh tế đối ngoại có tầm quan trọng chiến lược. Sau những năm đổi mới, việc thực hiện chính sách này ở nước ta đã mang lại những thành tựu nhất định.

e) Các hình thức dịch vụ thu ngoại tệ, du lịch quốc tế.

Các dịch vụ thu ngoại tệ là một bộ phận quan trọng của kinh tế đối ngoại. Xu thế hiện nay là tỷ trọng các hoạt động dịch vụ tăng lên so với các hàng hoá khác trên thị trường thế giới. Với Việt Nam việc đẩy mạnh hoạt động dịch vụ thu ngoại tệ là giải pháp cần thiết, thiết thực để phát huy lợi thế của đất nước.

Các hình thức thu ngoại tệ chủ yếu:

- Du lịch quốc tế.

Kinh tế càng phát triển, năng suất lao động càng cao thì nhu cầu du lịch - nhất là du lịch quốc tế càng tăng vì thu nhập của con người tăng lên, thời gian nhàn rỗi, nghỉ ngơi cũng nhiều hơn. Do đó ngành kinh tế du lịch nảy sinh trên cơ sở nhu cầu khách quan, đó là sản phẩm và là một bộ phận trong hệ thống phân công lao động xã hội. Phát triển ngành du lịch quốc tế sẽ phát huy lợi thế của Việt Nam về cảnh quan thiên nhiên, về nhiều loại lao động đặc thù mang tính dân tộc, truyền thống của Việt Nam.

- Vận tải quốc tế.

Vận tải quốc tế là hình thức chuyên chở hàng hoá và hành khách giữa hai nước hoặc nhiều nước. Sự phát triển của vận tải quốc tế có tác dụng tăng nguồn thu ngoại tệ

thông qua vận tải và tiết kiệm chi ngoại tệ do phải thuê vận chuyển khi nhập khẩu hàng hoá.

Vận tải quốc tế sử dụng các phương thức như: đường biển, đường sắt, đường bộ, đường hàng không... trong các phương thức đó, vận tải đường biển có vai trò quan trọng nhất. Việt Nam có vị trí địa lý quan trọng, lại có nhiều hải cảng thuận tiện cho vận tải đường biển nên có thể phát huy thế mạnh của mình thông qua việc đẩy mạnh vận tải quốc tế.

- Xuất khẩu lao động ra nước ngoài và tại chỗ.

Việt Nam với số dân gần 80 triệu người, kinh tế chưa phát triển, là một nước có thương mại lao động lớn. Việc xuất khẩu lao động mang lại nhiều lợi ích trước mắt và lâu dài đó là: Thu được lượng ngoại tệ đáng kể cho người trực tiếp lao động và cho ngân sách nhà nước; người lao động được rèn luyện tay nghề và thói quen hoạt động công nghiệp ở các nước có nền kinh tế phát triển. Khi hết hạn hợp đồng về nước, sẽ trở thành lực lượng lao động có chất lượng; giải quyết việc làm, giảm được tỷ lệ thất nghiệp.

- Các hoạt động thu ngoại tệ khác.

Ngoài những hoạt động nêu trên, lĩnh vực kinh tế đối ngoại còn có nhiều hoạt động dịch vụ thu ngoại tệ khác như dịch vụ thu bảo hiểm, dịch vụ thông tin bưu điện, dịch vụ kiều hối, dịch vụ ăn uống, dịch vụ tư vấn...

Nhìn chung các hoạt động dịch vụ thu ngoại tệ ở nước ta mới đang ở giai đoạn hình thành và phát triển bước đầu. Những hoạt động này có triển vọng to lớn. Tuy nhiên muốn đưa các hoạt động này thành một lĩnh vực quan trọng của nền kinh tế, cần phải có cách nhìn đúng đắn về vai trò của chúng, cần đầu tư thoả đáng và có các chính sách thích hợp tích lũy ngoại tệ, tăng thu cho ngân sách nhà nước, giải quyết việc làm, cải thiện đời sống của nhân dân...

II. Thực trạng và giải pháp để nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại ở Việt Nam trong giai đoạn từ nay đến năm 2020.

1. Thực trạng và tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế ở nước ta.

Nhận thức rõ sự cần thiết, tất yếu của hội nhập kinh tế quốc tế và xuất phát từ mục tiêu hội nhập kinh tế quốc tế là phát triển kinh tế đẩy nhanh sự nghiệp công nghiệp hoá,

hiện đại hoá ngay từ trước những năm 1980, Đảng và nhà nước ta đã chủ trương tích cực tham gia hội nhập khu vực và thế giới.

Đại hội Đảng lần thứ VII 1992 và lần thứ VIII năm (1996) tiếp tục phát triển đường lối đối ngoại, độc lập, tự chủ, đa dạng hoá, đa phương hoá các quan hệ theo tinh thần "Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới phấn đấu vì hoà bình độc lập và phát triển".

Đến Đại hội Đảng lần thứ IX (2001) đã khẳng định rõ chủ trương "phát huy cao độ nội lực đồng thời tranh thủ nguồn lực bên ngoài và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để phát triển nhanh có hiệu quả và bền vững". Thực hiện đường lối chủ trương của Đảng trong những năm qua, nước ta đã từng bước hội nhập kinh tế quốc tế, nâng cao hiệu quả của kinh tế đối ngoại:

Ngày 28/7/1995, Việt Nam gia nhập Hiệp hội các nước Đông Nam á (ASEAN), đã đánh dấu một bước đột phá trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Ngay khi trở thành thành viên chính thức của ASEAN, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết về chương trình giảm thuế nhập khẩu của Việt Nam để thực hiện Hiệp định ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) của ASEAN và Việt Nam đã ký nghị định thư cam kết thực hiện CEPT nhằm xây dựng khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), theo Nghị định này Việt Nam cam kết sẽ cắt giảm thuế quan nhập khẩu hàng hoá trong nội bộ ASEAN xuống còn từ 0% - 5% trong vòng 10 năm kể từ 1996 - 2006, đồng thời dỡ bỏ hàng rào phí thuế quan. Việc cắt giảm thuế quan của Việt Nam được ASEAN đánh giá cao và thể hiện quyết tâm của ta trong việc đẩy nhanh tiến trình hoàn thành AFTA.

Hội nhập vào diễn đàn hợp tác kinh tế Châu á - Thái Bình Dương (APEC): Tháng 11/1998 Việt Nam trở thành thành viên chính thức của APEC. Việt Nam đã cam kết thực hiện 14 /15 lĩnh vực chủ yếu nhất theo quy định của APEC với 3 nội dung chính: Cập nhật những thay đổi về tình hình và cơ chế quản lý hiện tại đối với 14/15 lĩnh vực cam kết; tổng kết thực hiện những cam kết ngắn hạn mà Việt Nam đã làm; đưa ra những hoạt động bổ sung về các nội dung có liên quan đến mục tiêu tự do hoá Thương mại và đầu tư trong APEC.

Quá trình hội nhập tổ chức Thương mại thế giới (WTO): Tháng 6 /1994 Việt Nam được công nhận là quan sát viên của Hiệp định chung về thuế quan về Thương mại GATT.

Ngày 4/11/1995 chúng ta nộp đơn xin gia nhập WTO, chúng ta đã đang và sẽ chuẩn bị điều kiện nhằm đáp ứng các yêu cầu của WTO để sớm gia nhập tổ chức này trong thời gian tới như: Nộp cho WTO bản bị vong lục về chế độ ngoại thương của Việt Nam theo hướng mẫu quy định của tổ chức này, thành lập Đoàn đàm phán Chính phủ về việc gia nhập WTO, trả lời được 1216 (Tính đến hết 2000) trong số 1376 câu hỏi của WTO đặt ra cho Việt Nam; xây dựng một số tài liệu như bảng hiện trạng về hỗ trợ trong nước và trợ cấp xuất khẩu đối với hàng nông sản, bảng hiện trạng về doanh nghiệp Thương mại nhà nước.

1.1. Những thành tựu quan trọng.

Trong những năm qua, Việt Nam đã từng bước đẩy mạnh quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, đạt được nhiều thành tựu quan trọng:

- Mở rộng mạnh mẽ quan hệ kinh tế song phương và đa phương; phát triển quan hệ đầu tư với gần 70 nước và lãnh thổ; bình thường hóa quan hệ với các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế như IMF - quỹ tiền tệ quốc tế, ADB -Ngân hàng phát triển Châu á, gia nhập ASEAN; APEC, trở thành quan sát viên của WTO, ký hiệp định khung về hợp tác kinh tế với liên minh Châu Âu (EU) và hiệp định Thương mại song phương với hoa kỳ.

- Hội nhập kinh tế đã mở rộng thị trường xuất nhập khẩu của Việt Nam quan hệ bạn hàng được mở rộng. Tính trong phạm vi khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) kim ngạch xuất khẩu của ta sang các nước thành viên cũng đã tăng lên đáng kể. Xuất khẩu sang ASEAN của ta năm 1990 đạt 38,6 triệu USD và 1777,5 triệu USD và năm 1998 đạt được 2349 triệu USD. Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang các nước thành viên của ASEAN; APEC; ASEM đều tăng đáng kể. Đến nay, ta đã mở rộng quan hệ thương mại với trên 150 nước và lãnh thổ trên thế giới.

- Hội nhập kinh tế quốc tế cũng góp phần tăng thu hút đầu tư nước ngoài (FDI), viện trợ phát triển chính thức (ODA), hiện nay có trên 70 nước và lãnh thổ có dự án đầu tư vào Việt Nam trong đó có nhiều công ty và tập đoàn lớn có công nghệ tiên tiến. Điều này góp phần làm dịch chuyển cơ cấu trong nước theo hướng công nghiệp, phát triển lực lượng sản xuất và tạo thêm công ăn việc làm. Vốn đầu tư nước ngoài trong giai đoạn 1991 - 1995 chiếm 25,7% và từ 1995 đến nay chiếm 30% trong vốn đầu tư xã hội. Kim ngạch

xuất khẩu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh. Nếu như năm 1991 đạt 52 triệu USD thì 1996 đạt 786 triệu 1997 đạt 1790 triệu, 1999 đạt 2200 triệu USD.

- Về viện trợ phát triển ODA: Tiến hành bình thường hoá quan hệ tài chính của Việt Nam với các nước tài trợ và các thể chế tài chính tiền tệ quốc tế được tháo gỡ từ năm 1992 đã đem lại những kết quả đáng khích lệ góp phần quan trọng vào việc xây dựng và nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng. Đến trước năm 1999, tổng số vốn viện trợ phát triển cam kết đã đạt 13,4 tỷ USD, trong đó vốn đã ký kết trong các hiệp định là 8,8 tỷ USD và tỷ lệ giải ngân đạt khoảng 60%. Tại hội nghị các nhà tài trợ nước ngoài tháng 12/1999, mức vốn viện trợ phát triển cam kết đạt hơn 2,1 tỷ USD.

- Hội nhập kinh tế quốc tế cũng góp phần giải quyết vấn đề nợ của Việt Nam trong những năm qua nhờ sự phát triển tốt các mối quan hệ đối ngoại song phương và đa phương. Các khoản nợ nước ngoài cũ của Việt Nam đã được giải quyết thông qua các câu lạc bộ Pari, London và đàm phán song phương. Điều đó góp phần ổn định cán cân thu chi ngân sách, tập trung nguồn lực cho sự phát triển kinh tế xã hội trong nước.

- Cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật nhất là công nghệ và thông tin phát triển mạnh làm thay đổi bộ mặt kinh tế thế giới và đã tạo điều kiện cho Việt Nam tiếp thu những thành tựu mới này. Sự xuất hiện và đi vào hoạt động của nhiều khu công nghiệp mới và hiện đại như Hà Nội, Tp HCM, Đồng Nai, Bình Dương, Hải Phòng... và những liên doanh trong ngành dầu khí đã chứng minh điều đó.

- Hội nhập kinh tế quốc tế đã góp phần không nhỏ vào công tác đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ trong nhiều lĩnh vực. Phần lớn các cán bộ khoa học kỹ thuật, cán bộ quản lý, cán bộ kinh doanh đã được đào tạo cả trong và ngoài nước, chỉ tính trong công trình đầu tư nước ngoài đã có khoảng 30 vạn lao động trực tiếp, 6000 cán bộ quản lý và 25.000 cán bộ khoa học kỹ thuật đã được đào tạo. Trong lĩnh vực xuất khẩu tính đến 1999, Việt Nam đã đưa trên 7 vạn người đi lao động ở nước ngoài.

Thành tựu lớn nhất sau hơn một thập niên triển khai các hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế là đã góp phần duy trì hoà bình ổn định, tạo dựng môi trường thuận lợi để phát triển kinh tế nâng cao vị thế Việt Nam trên trường quốc tế. Ban đầu Việt Nam chỉ có quan hệ chủ yếu với Liên Xô cũ và các nước Đông Âu, nay chúng ta đã thiết lập quan hệ ngoại

giao với 166 quốc gia trên thế giới; xây dựng môi trường quốc tế hoà bình ổn định tạo thuận lợi cho xây dựng và phát triển đất nước.

1.2. Những thách thức khó khăn trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại ở Việt Nam.

Trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế cơ hội luôn đi đôi với thách thức và khó khăn đi cùng với thực trạng kinh tế - xã hội của nước ta hiện nay vẫn còn những mặt yếu kém, bất cập:

- Do trình độ phát triển kinh tế còn thấp, hiệu quả và khả năng cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam nhất là các ngành sản xuất kinh doanh và dịch vụ còn yếu, tham gia vào hội nhập, kinh doanh quốc tế phải đương đầu với cạnh tranh gay gắt với những đối thủ mạnh hơn nhiều lần cả trong thị trường nội địa lẫn thế giới. Tích lũy nội bộ và sức mua trong nước còn thấp. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, gắn sản xuất với thị trường; cơ cấu đầu tư còn nhiều bất hợp lý. Tình trạng bao cấp và bảo hộ còn nặng. Đầu tư của nhà nước còn thất thoát và lãng phí. Nhịp độ thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài giảm mạnh. Tăng trưởng kinh tế những năm gần đây giảm sút.

- Chúng ta tham gia hội nhập kinh tế quốc tế trong điều kiện cơ chế của một nền kinh tế thị trường đang trong quá trình hình thành, quan hệ sản xuất có mặt chưa phù hợp, hạn chế việc giải phóng và phát triển lực lượng sản xuất. Chưa có việc chuyển biến đáng kể trong việc đổi mới và phát triển doanh nghiệp nhà nước. Kinh tế tập thể phát triển chậm, các thành phần khác chưa phát huy hết năng lực, chưa thực sự được bình đẳng và yên tâm đầu tư kinh doanh, chênh lệch giàu nghèo tăng nhanh. ở nước ta hệ thống pháp luật của ta đang trong quá trình hoàn thiện. Nhiều chính sách luật lệ liên quan đến mở cửa thị trường và điều tiết quan hệ kinh tế đối ngoại còn thiếu hoặc chưa phù hợp với thông lệ quốc tế. Đây là một thách thức lớn đối với nước ta.

- Kinh tế vĩ mô còn những yếu tố thiếu vững chắc. Hệ thống tài chính, ngân hàng, kế hoạch đổi mới chậm, chất lượng hoạt động hạn chế, môi trường đầu tư kinh doanh còn nhiều vướng mắc, chưa tạo điều kiện và hỗ trợ tốt cho các thành phần kinh tế phát triển sản xuất, kinh doanh.

- Giáo dục đào tạo còn yếu về chất lượng, cơ cấu đào tạo chưa phù hợp, có nhiều tiêu cực trong dạy, học, và thi cử... Khoa học và công nghệ chưa thực sự trở thành động lực phát triển kinh tế - xã hội. Cơ sở vật chất của ngành y tế, giáo dục, khoa học, văn hoá, thông tin, thể thao còn nhiều thiếu thốn.

- Đời sống của một bộ phận nhân dân còn nhiều khó khăn, nhất là ở vùng núi, vùng sâu, vùng thường bị thiên tai. Số lao động chưa có việc làm và thiếu việc làm còn lớn. Nhiều tệ nạn xã hội chưa được đẩy lùi, nạn ma tuý, mại dâm, lây nhiễm HIV/AIDS có chiều hướng lan rộng. Môi trường sống bị ô nhiễm ngày càng nhiều.

- Việt Nam tham gia hội nhập kinh tế khu vực và thế giới chậm hơn nhiều nước trong khu vực và thế giới. Trong khi xu hướng nhiều nước muốn đẩy nhanh tiến trình tự do hoá Thương mại và đầu tư với quy mô sâu rộng hơn thì Việt Nam lại cần đủ chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nước, đây là một mâu thuẫn cần được xử lý trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

- Công tác hội nhập kinh tế quốc tế mới được triển khai chưa đồng bộ và vì vậy chưa tạo được sức mạnh tổng hợp cần thiết bảo đảm cho quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đạt hiệu quả cao.

- Chúng ta chưa hình thành được một kế hoạch tổng thể và dài hạn về hội nhập kinh tế quốc tế, một lộ trình hợp lý thực hiện các cam kết quốc tế.

- Doanh nghiệp nước ta nói chung còn ít hiểu biết về thị trường thế giới và luật pháp quốc tế, năng lực quản lý còn yếu, trình độ công nghệ còn lạc hậu, hiệu quả sản xuất kinh doanh và khả năng quản lý còn yếu kém, tư tưởng ỷ lại trông chờ vào sự bao cấp, bảo hộ của nhà nước còn nặng.

- Đội ngũ cán bộ làm công tác kinh tế đối ngoại còn thiếu và yếu, tổ chức chỉ đạo chưa sát và kịp thời, các cấp các ngành chưa quan tâm chỉ đạo và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp chuẩn bị tham gia hội nhập. Đây chính là nguyên nhân sâu xa của những yếu kém, khuyết điểm trong hợp tác kinh tế với nước ngoài.

Tóm lại, nhận thức đầy đủ về những thách thức và khó khăn trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế cũng như vai trò và tầm quan trọng của nó trong chiến lược phát triển kinh tế đất nước là điều có ý nghĩa quan trọng, là cơ sở chỉ đạo định hướng cho các hoạt động trong hội nhập kinh tế quốc tế, mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại. Yếu tố cơ bản

quyết định thành công của hội nhập kinh tế quốc tế suy cho cùng, là nội lực của một quốc gia, là hiệu quả và sức cạnh tranh của một nền kinh tế.

2. Phương hướng cơ bản nhằm mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại, phát triển kinh tế đối ngoại.

Phương hướng cơ bản nhằm phát triển kinh tế đối ngoại trong thời kỳ quá độ là:

- Đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ kinh tế với mọi quốc gia, mọi tổ chức kinh tế không phân biệt chế độ chính trị trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng và cùng có lợi. củng cố và tăng cường vị trí của Việt Nam ở các thị trường quen thuộc và với bạn hàng truyền thống; tích cực thâm nhập tạo chỗ đứng ở các thị trường mới dưới mọi hình thức.

- Kinh tế đối ngoại là một trong các công cụ kinh tế bảo đảm cho việc thực hiện mục tiêu kinh tế - xã hội đề ra cho từng giai đoạn lịch sử cụ thể và phục vụ đắc lực mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Chủ động tạo những điều kiện để hội nhập có hiệu quả vào nền kinh tế thế giới; phát huy ý chí tự lực, tự cường; kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, dựa vào nguồn lực trong nước là chính đi đôi với tranh thủ tối đa nguồn lực bên ngoài.

Theo những định hướng trên, những năm qua, hoạt động kinh tế đối ngoại ở nước ta đã từng bước mở rộng thị trường đã lập lại quan hệ bình thường với các tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế, bước đầu đã thu được những thành tựu quan trọng. Bên cạnh những thành tựu to lớn đó, hoạt động kinh tế đối ngoại vẫn còn những bất cập đã và đang là những thách thức với nước ta, đòi hỏi chính sách kinh tế đối ngoại phải tiếp tục đổi mới và hoàn thiện.

3. Các giải pháp chủ yếu nhằm thúc đẩy quá trình chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và mở rộng, nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại ở Việt Nam từ nay đến năm 2020.

Để thực hiện quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và mở rộng nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại cần thực hiện đồng bộ hàng loạt các giải pháp trong đó có các giải pháp chủ yếu sau:

3.1. Đảm bảo sự ổn định môi trường chính trị, kinh tế xã hội.

Môi trường chính trị, kinh tế - xã hội là nhân tố cơ bản, có tính quyết định đối với hoạt động kinh tế đối ngoại, đặc biệt là với việc thu hút đầu tư nước ngoài - hình thức chủ yếu, quan trọng của hoạt động kinh tế đối ngoại. Kinh nghiệm thực tiễn đã chỉ ra rằng nếu sự ổn định chính trị không được đảm bảo, môi trường kinh tế không thuận lợi, thiếu các chính sách khuyến khích, môi trường xã hội thiếu tính an toàn... sẽ tác động xấu tới quan hệ hợp tác kinh tế, trên hết là đối với việc thu hút đầu tư nước ngoài, bởi lẽ sẽ tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đối với tỷ suất lợi nhuận của đối tác.

Để đảm bảo môi trường chính trị, kinh tế, xã hội, đòi hỏi phải tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý vĩ mô của nhà nước, sự nỗ lực của các ngành các cấp.

3.2. Có chính sách thích hợp đối với từng hình thức kinh tế đối ngoại.

Đây là giải pháp quan trọng nhằm phát triển đa dạng có hiệu quả kinh tế đối ngoại. Việc mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại đòi hỏi:

Một mặt phải mở rộng các hình thức kinh tế đối ngoại, mặt khác phải sử dụng linh hoạt phù hợp với điều kiện cụ thể. Đặc biệt phải sử dụng chính sách thích hợp đối với mỗi hình thức kinh tế đối ngoại. Chẳng hạn đối với hình thức ngoại thương cần phải có chính sách khuyến khích mạnh mẽ kinh doanh hàng xuất khẩu, tăng nhanh tỷ trọng sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao, phát triển mạnh mẽ những sản phẩm hàng hoá dịch vụ có khả năng cạnh tranh, có cơ chế bảo hiểm hàng xuất khẩu, đặc biệt là nông sản, đầu tư cho hoạt động hỗ trợ xuất khẩu. Khuyến khích sử dụng thiết bị hàng hoá sản xuất trong nước, tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu tiến tới cân bằng xuất nhập khẩu. Thực hiện chính sách bảo hộ có lựa chọn, có thời hạn. Chủ động thâm nhập thị trường quốc tế, chú trọng thị trường các trung tâm kinh tế thế giới, mở rộng thị trường quen thuộc, tranh thủ mọi cơ hội mở thị trường mới. Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, tăng sức hấp dẫn nhất là đối với các công ty xuyên quốc gia. Khuyến khích các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài và các chính sách hỗ trợ công dân Việt Nam kinh doanh ở nước ngoài. Có chính sách thích hợp tranh thủ nguồn vốn ODA...

Tăng cường mở rộng và có biện pháp hữu hiệu đối với các hình thức kinh tế đối ngoại khác như gia công, hợp tác khoa học - công nghệ và các dịch vụ thu ngoại tệ, có chính sách tỷ giá thích hợp...

3.3. Xây dựng và phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế kỹ thuật.

Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế nói chung, kinh tế đối ngoại nói riêng. Trong điều kiện nền kinh tế tri thức đang hình thành và từng bước phát triển, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội càng đóng vai trò quan trọng và yêu cầu chất lượng ngày càng cao. Trong đó đặc biệt là kết cấu hạ tầng kinh tế kỹ thuật mà trước hết là hệ thống thông tin liên lạc, giao thông vận tải.

Đối với nước ta, bên cạnh những thành tựu đã đạt được trong lĩnh vực bưu chính viễn thông thì trong lĩnh vực giao thông vận tải mặc dù đang có nhiều cố gắng, song vẫn còn quá lạc hậu so với các nước trong khu vực, trong khi vốn đầu tư còn nhiều hạn chế. Do vậy phải có chiến lược đầu tư đúng nhất là đầu tư có trọng điểm, dứt điểm và có hiệu quả cao, đặc biệt phải kiên quyết chống các hiện tượng tiêu cực gây thất thoát vốn đầu tư.

3.4. Tăng cường vai trò quản lý của nhà nước đối với kinh tế đối ngoại.

Vai trò quan trọng về quản lý kinh tế của nhà nước trong nền kinh tế thị trường đã được khẳng định. Đối với lĩnh vực kinh tế đối ngoại do tính chất đặc biệt của nó vai trò đó lại càng quan trọng hơn bao giờ hết. Kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn những năm vừa qua đã khẳng định rằng nếu thiếu sự quản lý của nhà nước, kinh tế đối ngoại sẽ không được mở rộng và mang lại hiệu quả, thậm chí còn dẫn đến hậu quả khó lường không chỉ về kinh tế mà còn nguy hại hơn là hậu quả về chính trị, bởi vì mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị luôn là mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau nhất là trong điều kiện diễn biến hoà bình là một nguy cơ. Mặc dù đã có những cố gắng nhất định về quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại nên kết quả thu được không nhỏ, song do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan trong đó có vấn đề quản lý nhà nước nên kết quả đó còn rất khiêm tốn và càng khiêm tốn hơn nếu so sánh với các nước trong khu vực. Vì vậy việc tăng cường quản lý nhà nước trở thành vấn đề cấp bách. Chỉ có tăng cường vai trò quản lý của nhà nước mới có thể đảm bảo mục tiêu, phương hướng và giữ vững được những nguyên tắc cơ bản trong kinh tế đối ngoại và có như vậy hoạt động kinh tế đối ngoại mới mang lại hiệu quả. Cũng chỉ có tăng cường vai trò quản lý của nhà nước mới có thể hạn chế được những rủi ro, nắm bắt được những cơ hội nhờ đó mang lại lợi ích cho các đơn vị hoạt động kinh tế đối ngoại nói riêng và quốc gia nói chung. Thông qua sự tăng cường vai trò quản lý nhà nước sẽ khắc phục được tình trạng cạnh tranh thiếu lành mạnh, phát huy hiệu quả của sự hợp tác trong nước để có sức mạnh cạnh tranh quốc tế, tránh được sự thua thiệt về lợi ích...

Để tăng cường vai trò quản lý kinh tế đối ngoại của nhà nước cần thiết phải đổi mới tổ chức bộ máy, cơ chế quản lý vừa đảm bảo sự thống nhất quản lý của nhà nước về kinh tế đối ngoại, song vẫn phát huy được tính chủ động, sáng tạo của các đơn vị, đưa lại hiệu quả kinh tế - xã hội ngày càng lớn. Trong đó vấn đề có ý nghĩa hết sức quan trọng là: nâng cao năng lực bộ máy quản lý, năng lực phẩm chất đạo đức của cán bộ công chức hoạt động kinh tế đối ngoại và có được hệ thống pháp luật mới ngày càng phù hợp với hệ thống luật pháp và phong tục tập quán quốc tế, thủ tục hành chính gọn nhẹ, thông tin thị trường cập nhật... Đó cũng là những hạn chế hiện đang tồn tại cần nỗ lực để từng bước khắc phục.

3.5. Các giải pháp mang tính quản lý vĩ mô của nhà nước.

Tiến hành rộng rãi công tác tư tưởng, tuyên truyền, giải thích trong các tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể trong các doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân để đạt được nhận thức và hành động thống nhất và nhất quán về hội nhập kinh tế quốc tế, coi đó là nhu cầu vừa bức xúc, vừa cơ bản và lâu dài của nền kinh tế nước ta, nâng cao niềm tin vào khả năng và quyết tâm của nhân dân ta chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

Xây dựng chiến lược tổng thể về hội nhập với một lộ trình cụ thể để các ngành, các địa phương, các doanh nghiệp khẩn trương sắp xếp lại và nâng cao hiệu quả sản xuất, nâng cao hiệu quả về khả năng cạnh tranh, bảo đảm cho hội nhập có hiệu quả. Trong khi hình thành chiến lược hội nhập, cần đặc biệt quan tâm bảo đảm sự phát triển của các ngành dịch vụ như: tài chính, ngân hàng, viễn thông...là những lĩnh vực quan trọng mà ta còn yếu kém.

Chủ động và khẩn trương chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đổi mới công nghệ và trình độ quản lý để nâng cao khả năng cạnh tranh, phát huy tối đa lợi thế so sánh của nước ta, ra sức phấn đấu không ngừng nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm và dịch vụ, bắt kịp sự thay đổi nhanh chóng trên thị trường thế giới, tạo ra những ngành, những sản phẩm mũi nhọn để hàng hoá dịch vụ của ta chiếm lĩnh thị phần ngày càng lớn trong nước cũng như trên thế giới đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Trong quá trình hội nhập cần quan tâm tranh thủ những tiến bộ mới của khoa học, công nghệ, không nhập khẩu những công nghệ lạc hậu gây ô nhiễm môi trường.

Đối với việc nâng cao khả năng cạnh tranh của các sản phẩm và dịch vụ, của các doanh nghiệp, nhà nước cần ra sức cải thiện môi trường kinh doanh, khả năng cạnh tranh

quốc gia thông qua việc khẩn trương đổi mới và xây dựng đồng bộ hệ thống luật pháp phù hợp với thông lệ quốc tế. Phát triển mạnh kết cấu hạ tầng, đẩy mạnh công cuộc cải cách hành chính nhằm xây dựng bộ máy nhà nước trong sạch về phẩm chất, vững mạnh về chuyên môn.

Có kế hoạch cụ thể đẩy mạnh công tác đào tạo nguồn nhân lực, đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý và kinh doanh hiểu biết sâu về luật pháp quốc tế và nghiệp vụ chuyên môn, có trình độ ngoại ngữ, đào tạo đội ngũ công nhân có trình độ tay nghề cao. Cùng với việc đào tạo nguồn nhân lực cần có chính sách thu hút, bảo vệ và sử dụng nhân tài, bố trí, sử dụng cán bộ đúng với ngành nghề được đào tạo và với sở trường năng lực của từng người.

Phát triển và từng bước hoàn thiện các loại hình thị trường cụ thể:

- Đối với thị trường hàng hoá, dịch vụ: xoá bỏ sự chia cắt thị trường nội địa thông qua việc bãi bỏ thuế buôn chuyển, các khoản phí, lệ phí bất hợp lý gây cản trở giao lưu hàng hoá. Có các cơ chế chính sách hỗ trợ tiêu thụ một số mặt hàng, sản phẩm còn tồn đọng lớn (than, xi măng, sắt thép) đồng thời cần có giải pháp khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi, an toàn cho mua bán theo phương thức trả góp các mặt hàng dân dụng sản xuất trong nước. Kịp thời hướng dẫn cụ thể về cơ chế tài chính đối với doanh nghiệp bán hàng trả góp, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với phần lãi thu được từ bán hàng trả góp. Về dịch vụ: cần khuyến khích phát triển các loại hình dịch vụ như: dịch vụ tư vấn tài chính kế toán, thuế, thủ tục xuất nhập khẩu, quảng cáo, nghiên cứu thị trường nhằm hỗ trợ sản xuất, lưu thông và tiêu thụ hàng hoá cho các doanh nghiệp.

- Đối với thị trường khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa: Nhà nước cần mở rộng áp dụng giá sàn tiêu thụ một số sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu (cà phê, chè, hạt điều...) hỗ trợ hoạt động thương mại miền núi, vùng sâu vùng xa thông qua việc tiếp tục trợ cước, trợ giá cho các mặt hàng thiết yếu; hỗ trợ lãi suất cho các doanh nghiệp thu mua nông sản, thưởng cho các doanh nghiệp chế biến nông sản phẩm xuất khẩu.

- Đối với thị trường bất động sản: Đẩy nhanh quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khuyến khích tất cả các hộ đăng ký và làm thủ tục hợp pháp hoá quyền sử dụng đất để có thể giao dịch trên thị trường được thuận lợi triển khai thực hiện những quy định mới (như giảm thuế suất, chuyển quyền sử dụng đất, giảm 59% lệ phí đăng ký trước bạ) đã được ban hành trong luật thuế chuyển quyền sử dụng đất, Nghị định 176/CP

ngày 21-12-1999 của chính phủ. Đơn giản hoá thủ tục mua bán nhà; đẩy mạnh việc bán nhà cho cán bộ, công nhân viên; có giải pháp ưu đãi với các công ty kinh doanh bán nhà trả góp.

- Đối với thị trường sức lao động: nhà nước cần xác định đầu tư cho giáo dục - đào tạo là đầu tư phát triển, đầu tư cho tương lai. Một mặt, tăng đầu tư từ ngân sách nhà nước cho giáo dục - đào tạo. Mặt khác, khuyến khích đầu tư từ nhiều nguồn, đặc biệt chú trọng hoạt động đào tạo, dạy nghề để cung ứng nguồn nhân lực có chất lượng cho thị trường lao động. Nhà nước có cơ chế tài chính hỗ trợ đào tạo, đào tạo lại cán bộ (nhất là trong quá trình cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước và cải cách hành chính), vừa khuyến khích vừa ràng buộc trách nhiệm đào tạo, nâng cao chất lượng lao động của bản thân doanh nghiệp thông qua việc cho phép khấu trừ chi phí đào tạo khi tính thu nhập chịu thuế doanh nghiệp. Mở rộng các loại hình dịch vụ hướng nghiệp, giới thiệu việc làm, xúc tiến thành lập Quỹ trợ cấp thất nghiệp với sự đóng góp vốn của nhà nước và các doanh nghiệp.

- Để ổn định thị trường ngoại hối cần tiếp tục thực hiện cơ chế điều hành tỉ giá linh hoạt, từng bước đưa đồng Việt nam tới giá trị thực nhằm khuyến khích xuất khẩu; giảm dần và đi tới xoá bỏ kết hối ngoại tệ đối với doanh nghiệp tự cân đối nhu cầu ngoại tệ với nhau.

- Đối với thị trường chứng khoán: cần chuẩn bị một số điều kiện nhất định, trước hết là tạo đủ hàng hoá có chất lượng được giao dịch trên thị trường này trên cơ sở đẩy mạnh quá trình cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước. Hoàn thiện hệ thống pháp luật về chứng khoán. Xây dựng hệ thống giao dịch, hệ thống xử lý dữ liệu, hệ thống thông tin và hệ thống thanh toán bù trừ, lưu giữ chứng khoán, chú trọng đào tạo đội ngũ cán bộ và phổ biến tri thức chứng khoán cho công chúng.

Kết hợp chặt chẽ hoạt động chính trị đối ngoại với kinh tế đối ngoại. Gắn kết chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế với nhiệm vụ củng cố an ninh quốc phòng ngay từ khâu hình thành kế hoạch, xây dựng lộ trình cũng như trong quá trình thực hiện, nhằm làm cho hội nhập không ảnh hưởng tiêu cực tới nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và an toàn xã hội.

3.6. Xây dựng đối tác và tìm kiếm đối tác trong quan hệ kinh tế đối ngoại.

Trong hoạt động kinh tế đối ngoại, đối tác trở thành vấn đề rất cơ bản, có tính quyết định đối với hiệu quả kinh tế đối ngoại. Do hình thức kinh tế đối ngoại rất đa dạng nên đối tác cũng hết sức đa dạng. Cũng vì thế vừa xây dựng đối tác và tìm kiếm đối tác quan hệ trở thành vấn đề phức tạp cần được xử lý linh hoạt.

Đối với việc xây dựng đối tác trong nước, điều quan trọng là phải từng bước xây dựng các đối tác mạnh (về vốn, công nghệ, năng lực quản lý, phong cách giao tiếp quốc tế...) có tầm cỡ quốc tế đóng vai trò đầu tàu trong quan hệ. Trong nền kinh tế thị trường, doanh nghiệp vẫn là những chủ thể chủ yếu trực tiếp hoạt động kinh tế đối ngoại nên cần phải xúc tiến xây dựng một số doanh nghiệp nhà nước thành tập đoàn xuyên quốc gia. Các tập đoàn này sẽ là lực lượng đầu tàu trong việc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại và thông qua đó lôi cuốn các doanh nghiệp khác.

Đối với đối tác nước ngoài: việc lựa chọn đối tác thích hợp luôn là vấn đề quan trọng đối với bên Việt Nam. Song trong tương lai về lâu dài cần quan tâm hơn đối với các công ty xuyên quốc gia vì đó là nguồn quốc tế lớn về vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý mà chúng ta rất cần khai thác. Tuy nhiên để khai thác được họ hoàn toàn không phải là vấn đề đơn giản, đòi hỏi phải có chiến lược, sách lược đúng đắn trên cơ sở cùng có lợi.

Trên đây là các giải pháp chủ yếu trong hệ thống các giải pháp. Mỗi giải pháp có vị trí khác nhau và sự phân định cũng chỉ có ý nghĩa tương đối. Để mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại cần phải thực hiện đồng bộ các giải pháp trên.

4. Những quan điểm của Đảng về vấn đề nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế.

Quán triệt chủ trương được xác định tại đại hội IX là: "Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập, tự chủ và định hướng XHCN, bảo vệ lợi ích dân tộc, an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, bảo vệ môi trường".

Hội nhập kinh tế quốc tế là sự nghiệp của toàn dân; trong quá trình hội nhập cần phát huy mọi tiềm năng và nguồn lực của các thành phần kinh tế, của toàn xã hội, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo.

Hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình vừa hợp tác, vừa đấu tranh vừa cạnh tranh, vừa có nhiều cơ hội, vừa không ít thách thức; do đó cần tỉnh táo, khôn khéo và linh hoạt trong

việc xử lý tính hai mặt của hội nhập tùy theo đối tượng vấn đề, trường hợp, thời điểm cụ thể; vừa phải đề phòng tư tưởng trì trệ thụ động, vừa phải chống tư tưởng giản đơn, nôn nóng.

Nhận thức đầy đủ đặc điểm nền kinh tế nước ta, từ đó đề ra kế hoạch và lộ trình hợp lý, vừa phù hợp với trình độ phát triển của đất nước, vừa đáp ứng các quy định của các tổ chức kinh tế quốc tế mà nước ta tham gia; tranh thủ những ưu đãi dành cho các nước đang phát triển và các nước có nền kinh tế chuyển đổi từ kinh tế tập trung bao cấp sang kinh tế thị trường.

Kết hợp chặt chẽ quá trình hội nhập kinh tế quốc tế với yêu cầu giữ vững an ninh quốc phòng, thông qua hội nhập để tăng cường sức mạnh tổng hợp của quốc gia nhằm củng cố chủ quyền và an ninh đất nước, cảnh giác với những mưu toan thông qua hội nhập để thực hiện ý đồ “diễn biến hoà bình” đối với nước ta.

Kết luận

Đảng ta đã xác định rõ: thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa phương hoá đa dạng hoá các quan hệ quốc tế. Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hoà bình phát triển. Tiếp tục thực hiện nhiệm vụ đối ngoại là: giữ vững môi trường hoà bình và tạo các điều kiện quốc tế thuận lợi để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm độc lập và chủ quyền quốc gia. Do đó nước ta càng cần phải chủ động hội nhập kinh tế thế giới, mở rộng và nâng cao quan hệ kinh tế đối ngoại hơn nữa.

Đường lối đối ngoại mới đã đưa đất nước ta vào một thời kỳ mới, thời kỳ mở rộng quan hệ quốc tế theo phương châm đa dạng hoá, đa phương hoá, đẩy mạnh hội nhập với thế giới. Hoà vào xu thế chung của đời sống quốc tế, Việt Nam tích cực và chủ động tham gia tiến trình hội nhập quốc tế nhằm đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, làm cho dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh. Đưa đất nước ta thoát ra khỏi tình trạng kém phát triển; nâng cao rõ rệt đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần của nhân dân; tạo nền tảng đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp.

Những vai trò và thành tựu to lớn của kinh tế đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế chỉ có thể đạt được và phát huy hết khả năng của nó khi hoạt động kinh tế đối ngoại vượt qua được những thách thức hay mặt trái của toàn cầu hoá và giữ đúng được định hướng xã hội chủ nghĩa mà Đảng và nhà nước ta đã lựa chọn. Do đó vai trò quản lý của nhà nước là hết sức quan trọng và cần thiết. Chỉ có sự quản lý của nhà nước mới có thể đảm bảo mục tiêu, phương hướng và giữ vững được những nguyên tắc cơ bản trong kinh tế đối ngoại và có như vậy hoạt động kinh tế đối ngoại mới mang lại hiệu quả. Cũng chỉ có nhà nước mới có thể hạn chế được những rủi ro, nắm bắt được những cơ hội nhờ đó mang lại lợi ích cho các đơn vị hoạt động kinh tế đối ngoại nói riêng và quốc gia nói chung. Từ đó sẽ khắc phục được tình trạng cạnh tranh thiếu lành mạnh, phát huy hiệu quả của sự hợp tác trong nước để có sức mạnh cạnh tranh quốc tế, tránh được sự thua thiệt về lợi ích... Và đảm bảo cho nền kinh tế nước ta hội nhập kinh tế thế giới, phát triển nền kinh tế thị trường không đi chệch hướng xã hội chủ nghĩa.

Bài viết trên là những suy nghĩ bước đầu về vấn đề mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại và chủ động Hội nhập kinh tế quốc tế. Đây là một vấn đề rất lớn và phức tạp lên trên bước đường phát triển đất nước, nước ta sẽ còn phải vừa làm vừa rút kinh nghiệm. Điều cốt yếu là cùng với việc hết sức nhạy bén, năng động, sáng tạo biết chớp thời cơ để tiến hành những công việc cần thiết vì lợi ích quốc gia, phải luôn giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa, luôn tỉnh táo không để bị bất ngờ, toàn Đảng, toàn dân ta phải phát huy cao độ tinh thần cách mạng tiến công, tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới, phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc, đưa đất nước tiến nhanh và vững chắc theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Chúng ta tin tưởng rằng, nếu thực hiện tốt đường lối chủ trương của Đảng đã được xác định rõ trong Đại hội lần thứ IX, việc hội nhập kinh tế quốc tế, mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại sẽ được thực hiện có hiệu quả. Đất nước ta sẽ đạt được những thành tựu ngày càng to lớn trong công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước.

tài liệu tham khảo

1. Giáo trình Kinh tế chính trị Mac - Lênin. NXB Chính trị quốc gia - 2002.
2. Văn kiện đại hội Đảng lần thứ IX. NXB Chính trị quốc gia - 2001.
3. Đổi mới kinh tế Việt Nam và chính sách kinh tế đối ngoại. Nxb Khoa học xã hội 1995.
4. Toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế của Việt Nam. Nxb Chính trị quốc gia 2001.
5. Cao Sỹ Kiên: Toàn cầu hoá - cơ hội và thách thức trong tiến trình hội nhập với kinh tế khu vực và thế giới.